

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 407/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2017; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2017:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước:	29.289.538	triệu đồng
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Ngân sách Trung ương hưởng:</i>	<i>2.693.194</i>	<i>triệu đồng</i>
- <i>Ngân sách địa phương hưởng:</i>	<i>26.596.344</i>	<i>triệu đồng</i>
a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	8.403.969	triệu đồng
<i>Bao gồm:</i>		
- <i>Thu nội địa:</i>	<i>6.025.224</i>	<i>triệu đồng</i>
- <i>Thu thuế xuất nhập khẩu:</i>	<i>2.216.344</i>	<i>triệu đồng</i>
- <i>Thu từ quỹ dự trữ tài chính:</i>	<i>91.135</i>	<i>triệu đồng</i>
- <i>Thu từ các khoản huy động, đóng góp:</i>	<i>71.267</i>	<i>triệu đồng</i>
b) Thu kết dư ngân sách:	51.858	triệu đồng

c) Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang:	3.949.890	triệu đồng
d) Thu bổ sung từ NSTW (gồm cả BSMT):	16.875.726	triệu đồng
đ) Thu ngân sách cấp dưới nộp lên:	8.095	triệu đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	26.522.686	triệu đồng
a) Chi đầu tư phát triển:	4.717.659	triệu đồng
b) Chi thường xuyên:	9.015.034	triệu đồng
c) Chi viện trợ:	81	triệu đồng
d) Chi chuyển giao ngân sách cấp dưới:	7.842.292	triệu đồng
đ) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.340	triệu đồng
e) Chi nộp ngân sách cấp trên:	8.095	triệu đồng
g) Chi chuyển nguồn:	4.803.930	triệu đồng
h) Chi trả nợ gốc:	134.255	triệu đồng
3. Kết dư ngân sách địa phương:	73.658	triệu đồng
a) Ngân sách tỉnh:	45.440	triệu đồng
- Bổ sung quỹ Dự trữ tài chính:	22.720	triệu đồng
- Hạch toán thu ngân sách năm 2018:	22.720	triệu đồng
b) Ngân sách huyện, thành phố, thị xã:	9.231	triệu đồng
- Hạch toán thu ngân sách năm 2018:	9.231	triệu đồng
c) Ngân sách xã, phường, thị trấn:	18.987	triệu đồng
- Hạch toán thu ngân sách năm 2018:	18.987	triệu đồng

(Chi tiết tại các biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh: Thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn đơn đốc, kiểm soát chặt chẽ số chi chuyển nguồn ngân sách năm 2017 sang năm 2018 của các đơn vị, bảo đảm chi đúng nhiệm vụ chi được chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Tăng cường công tác chỉ đạo, đơn đốc và nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước trong lĩnh vực ngân sách, tiền và tài sản nhà nước; xử lý trách nhiệm các tổ chức, cá nhân vi phạm. Báo cáo kết quả thực hiện cùng với Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh cuối năm 2019.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh Khóa XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin VP HĐND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn

Biểu 01. CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh)

Phân thu	Tổng số	Thu ngân sách cấp tỉnh	Thu ngân sách cấp huyện	Thu ngân sách cấp xã	Phần chi	Tổng số	Chi ngân sách cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách cấp xã	Đơn vị: Triệu đồng
Tổng số thu:	26,596,344	15,715,746	7,534,831	3,345,766	Tổng số chi	26,522,686	15,670,306	7,525,600	3,326,780	
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	26,596,344	15,715,746	7,534,831	3,345,766	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	26,388,430	15,536,051	7,525,600	3,326,780	
1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	1,608,904	1,458,629	63,404	86,871	1. Chi đầu tư phát triển	4,717,659	2,894,442	511,473	1,311,743	
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	4,010,736	1,973,533	1,168,703	868,499	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0				
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	91,135	91,135			3. Chi thường xuyên	9,015,034	3,128,298	4,100,345	1,786,391	
4. Thu kết dư năm trước	51,858	23,538	10,956	17,364	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,340	1,340			
5. Thu chuyển nguồn năm trước sang	3,949,890	3,135,477	659,425	154,988	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7,842,292	5,624,247	2,218,045	0	
6. Thu viện trợ	0				6. Chi chuyển nguồn năm sau	4,803,930	3,887,642	695,737	220,551	
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	16,875,726	9,033,433	5,624,247	2,218,045	7. Chi Viện trợ	81	81			
Trong đó:					8. Chi nộp ngân sách cấp trên	8,095			8,095	
- Thu bổ sung cân đối	10,665,896	5,719,191	4,126,465	820,240						
- Thu bổ sung có mục tiêu	6,209,829	3,314,242	1,497,782	1,397,805						
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	8,095		8,095							
Kết dư ngân sách năm quyết toán	73,658	45,440	9,231	18,987						
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh					B. Chi trả nợ gốc	134,255	134,255			

Biểu 02. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2017		Quyết toán năm	Phân chia ra từng cấp ngân sách				So sánh (QT/DT)	
		TW giao	HĐND tỉnh giao		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	TW giao	HĐND tỉnh giao
A	B	1	2	3=4+5	4	6	7	8	9=3/1	10=3/2
	TỔNG SỐ	15,992,191	16,385,477	29,289,538	2,693,194	15,715,746	7,534,831	3,345,766	183%	179%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	8,627,000	8,920,286	8,403,969	2,693,194	3,523,298	1,232,107	955,370	97%	94%
I	Thu nội địa	5,777,000	6,000,000	6,025,224	477,327	3,431,687	1,229,754	886,456	104%	100%
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	1,266,700	1,256,872	1,185,789	2,465	1,167,933	15,014	377	94%	94%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	676,900		660,942	0	649,999	10,679	264	98%	
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	512,000		474,459		474,456	1	1	93%	
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	62,100		37,197	2,458	30,700	3,985	54	60%	
1.4	Thuế tài nguyên	15,700		12,117		11,827	232	58	77%	
1.5	Thuế môn bài			5		3	2			
1.6	Thu hồi vốn và thu khác			1,070	7	948	114	0		
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1,032,300	1,014,000	1,068,939	0	1,029,534	38,755	650	104%	105%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	749,100		398,202		395,912	2,290		53%	
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0						
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	280,000		634,103		633,609	396	98	226%	
2.4	Thuế tài nguyên	200		6		6	0	0	3%	
2.5	Thuế môn bài			3		3				
2.6	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước, mặt biển	3,000		36,621			36,069	552	1221%	



STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2017		Quyết toán năm	Phân chia ra từng cấp ngân sách						So sánh (QT/DT)	
		TW giao	HBND tính giao		NS TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	TW giao	HBND tính giao		
2.7	Thu khác	0		4		4	0					
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài QĐ	942,500	960,000	651,145	525	309,889	275,391	65,341	69%	68%		
3.1	Thuế giá trị gia tăng	758,780		527,992	137	241,861	230,975	55,019	70%			
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	6,720		4,885	105	1,795	1,528	1,457	73%			
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	130,000		79,997	50	47,510	29,025	3,413	62%			
3.4	Thuế tài nguyên	47,000		36,637	35	18,389	13,177	5,036	78%			
3.5	Thuế môn bài			325		30	201	93				
3.6	Thu khác			1,310	199	305	484	322				
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			121				121				
5	Lệ phí trước bạ	340,000	325,000	234,903			207,036	27,866	69%	72%		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9,000	9,588	10,914				10,914	121%	114%		
7	Thuế thu nhập cá nhân	250,000	233,900	173,604	5	135,479	38,120	0	69%	74%		
8	Thuế bảo vệ môi trường	540,000	550,000	588,887	369,821	219,066			109%	107%		
9	Thu phí, lệ phí	90,000	98,000	113,419	35,892	26,356	24,579	26,592	126%	116%		
9.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	23,700		35,892	35,892				151%			
9.2	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện	66,300		50,935		26,356	24,579		77%			
9.3	Thu phí, lệ phí xã, phường, thị trấn			26,592				26,592				
10	Thu tiền sử dụng đất	800,000	1,000,000	1,599,222		378,108	559,802	661,311	200%	160%		
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	90,000	120,190	114,304		39,897	31,583	42,824	127%	95%		
12	Thu tiền sử dụng khu vực biển			0								
13	Thu từ bán tài sản nhà nước			8,005		5,482	2,412	110				
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước			0								

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2017		Quyết toán năm	Phân chia ra từng cấp ngân sách					So sánh (QT/DT)	
		TW giao	HNND tỉnh giao		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	TW giao	HNND tỉnh giao	
15	Thu khác ngân sách	100,500	100,000	212,484	68,012	107,417	31,531	5,524	211%	212%	
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	264,000	280,450	12,376	607	6,239	5,531		5%	4%	
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	45,000	45,000	44,931		106		44,825	100%	100%	
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			0							
11	Thu xổ số kiến thiết	7,000	7,000	6,179		6,179			88%	88%	
II	Thu về dầu thô			0							
III	Thu Hải quan	2,850,000	2,850,000	2,216,344	2,215,868	476	0	0	78%	78%	
1	Thuế xuất khẩu			164,609	164,609						
2	Thuế nhập khẩu			217,281	217,281						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			1,942	1,942						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			2,491,346	2,491,346						
5	Thuế bổ sung đối với hàng nhập khẩu vào VN			240	240						
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			0							
7	Thuế BVMT do Hải quan thực hiện			31,182	31,182						
8	Phí, lệ phí hải quan			5	5						
9	Thu khác			4,427	3,951	476					
10	Hoàn thuế GTGT			-694,688	-694,688						
IV	Thu Viện trợ			0							
V	Các khoản huy động, đóng góp và các khoản thu khác		70,286	71,267	0	0	2,354	68,913			
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			56,995			2,034	54,961			
2	Các khoản huy động đóng góp khác			14,272			320	13,952			
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			91,135	0	91,135	0	0			



STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán năm 2017		Quyết toán năm	Phân chia ra từng cấp ngân sách						So sánh (Q/T/D/T)	
		TW giao	HĐND tỉnh giao		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	TW giao	HĐND tỉnh giao		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			0								
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách			0								
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			91,135		91,135						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		100,000	0								
I	Vay bù đắp bội chi NSDP		100,000	0								
1	Vay trong nước		100,000	0								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0								
II	Vay để trả nợ gốc vay			0								
1	Vay trong nước			0								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0								
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	7,365,191	7,365,191	16,883,821	0	9,033,433	5,632,342	2,218,045				
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7,365,191	7,365,191	16,875,726		9,033,433	5,624,247	2,218,045				
1	Bổ sung cân đối	5,719,191	5,719,191	10,665,896		5,719,191	4,126,465	820,240				
2	Bổ sung có mục tiêu	1,646,000	1,646,000	6,209,829		3,314,242	1,497,782	1,397,805				
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	1,043,474	1,043,474	5,793,411		2,897,824	1,497,782	1,397,805				
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	602,526	602,526	416,418		416,418						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			8,095			8,095					
D	THU CHUYÊN NGUỒN			3,949,890		3,135,477	659,425	154,988				
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			51,858		23,538	10,956	17,364				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 03. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh)

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2017		Quyết toán năm 2017				Đơn vị: Triệu đồng	
		TW giao	HĐND tỉnh giao	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách cấp xã	Dự toán TW	So sánh % thực hiện năm 2017 với
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	12,543,341	12,965,177	18,538,043	9,911,803	5,307,555	3,318,685	147.8%	143.0%
I	Chi đầu tư phát triển	2,752,814	3,361,970	4,717,659	2,894,442	511,473	1,311,743	171.4%	140.3%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực			4,629,666	2,806,449	511,473	1,311,743		
1.1	Chi quốc phòng			57,142	55,442	1,700			
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			9,684	6,511	3,173			
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			524,921	164,179	81,525	279,218		
1.4	Chi khoa học, công nghệ			5,050	5,050				
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình			92,282	62,250	5,852	24,180		
1.6	Chi văn hoá thông tin			83,049	24,575	29,271	29,204		
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			14,133	11,631	2,060	443		
1.8	Chi thể dục, thể thao			28,574	2,031	4,455	22,088		
1.9	Chi bảo vệ môi trường			10,243	6,480	841	2,922		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			3,004,865	1,966,242	320,612	718,010		
1.11	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể			786,307	496,079	60,125	230,103		
1.12	Chi đảm bảo xã hội			12,755	5,981	1,302	5,472		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			659		556	103		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho cá doanh nghiệp hoạt động công			87,993	87,993				
3	Chi đầu tư phát triển khác			0					
II	Chi trả lãi vay theo quy định								
III	Chi thường xuyên	9,573,457	9,362,137	9,015,034	3,128,298	4,100,345	1,786,391	94.2%	96.3%
1	Chi quốc phòng		188,332	242,044	123,592	49,231	69,221		128.5%



STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2017		Quyết toán năm 2017						So sánh % thực hiện năm 2017 với	
		TW giao	HDND tỉnh giao	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách cấp xã	Dự toán TW	DT HDND		
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		87,571	114,064	38,548	28,459	47,056		130.3%		
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3,700,929	3,700,929	3,572,696	948,087	2,607,522	17,087		96.5%		
4	Chi khoa học, công nghệ, thông tin	28,350	42,452	41,751	36,306	5,445			98.3%		
5	Chi y tế, dân số và gia đình		534,000	407,540	193,147	196,528	17,865		76.3%		
6	Chi văn hoá thông tin		67,932	68,356	24,181	31,509	12,666		100.6%		
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		38,050	43,381	24,659	17,501	1,221		114.0%		
8	Chi thể dục, thể thao		40,000	43,783	25,467	4,742	13,574		109.5%		
9	Chi bảo vệ môi trường	53,980	104,120	120,212	50,682	64,838	4,692		115.5%		
10	Chi các hoạt động kinh tế		1,176,306	1,079,698	557,068	124,231	398,399		91.8%		
11	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể		2,198,515	2,149,869	589,617	489,892	1,070,360		97.8%		
12	Chi đảm bảo xã hội		1,015,510	985,024	443,699	419,809	121,516		97.0%		
13	Chi ngành, lĩnh vực khác		168,420	146,615	73,246	60,637	12,733		87.1%		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,340	1,340	1,340	1,340			100.0%	100.0%		
V	Dự phòng ngân sách	215,730	239,730								
VI	Chi chuyển nguồn			4,803,930	3,887,642	695,737	220,551				
VII	Chi viện trợ			81	81						
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			8,095			8,095				
C	CHI BỎ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			7,842,292	5,624,247	2,218,045	0				
1	Bổ sung cân đối			4,946,705	4,126,465	820,240					
2	Bổ sung có mục tiêu			2,895,587	1,497,782	1,397,805					
	Trong đó: bằng nguồn vốn trong nước			2,895,587	1,497,782	1,397,805					
	Bằng nguồn vốn ngoài nước			0							
D	CHI TRẢ NỢ GỐC			134,255	134,255						
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	12,543,341	12,965,177	26,522,686	15,670,306	7,525,600	3,326,780				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH